TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số 97/2025/HNGĐ-ST Ngày 25/4/2025 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Huế - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuỷ – Kiểm Sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2654/2024/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1985.

- Bị đơn: Ông Đào Văn T, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Nhà không số thuộc tổ A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Â, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29/2004 ngày 30 tháng 7 năm 2004. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc. Hai vợ chồng

đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả và đã không còn chung sống với nhau. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu Đào Văn T1, sinh ngày 30/6/2006 và cháu Đào Văn T2, sinh ngày 30/10/2008. Ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng cháu T2. Tạm thời bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại biên bản làm việc, bản tự khai, bị đơn ông T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Liên kết H tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Â, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29/2004 ngày 30 tháng 7 năm 2004. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả và đã không còn chung sống với nhau. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu Đào Văn T1, sinh ngày 30/6/2006 và cháu Đào Văn T2, sinh ngày 30/10/2008. Ly hôn ông đồng ý giao cháu T2 cho bà L được trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng; tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy đinh của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Lê Thị L được ly hôn với ông Đào Văn T. Về con chung: Giao con chung là cháu Đào Văn T2, sinh ngày 30/10/2008 cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; Do bà L không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; cháu Đào Văn T1, sinh ngày 30/6/2006 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Đào Văn T, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông T hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Tổ A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân dân xã B, huyện Â, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29/2004 ngày 30 tháng 7 năm 2004 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình tố tụng bà L và ông T thống nhất trình bày về quan hệ hôn nhân hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung. Hiện nay hai vợ chồng đã ly thân, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà L và ông T đều yêu cầu được giải quyết ly hôn. Như vậy, lời trình bày của bà L và ông T phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà L xin ly hôn với ông T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung là cháu Đào Văn T1, sinh ngày 30/6/2006 và cháu Đào Văn T2, sinh ngày 30/10/2008. Ly hôn bà L và ông T đều có nguyện vọng giao cháu T2 cho bà L nuôi dưỡng con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con...*". Như vậy, việc bà L và ông T thỏa thuận giao cháu T2 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, nguyện vọng của cháu T2 muốn được sinh sống với bà L. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu T2 được ổn định, nên Hội đồng xét xử giao cháu T2 cho bà L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với cháu Đào Văn T1, sinh ngày 30/6/2006 đã trưởng thành và có khả năng lao động không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà L, ông T khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà L, ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà L chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Đào Văn T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L được ly hôn với ông Đào Văn T.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Đào Văn T2, sinh ngày 30/10/20 cho bà Lê Thị L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Cháu Đào Văn T1, sinh ngày 30/6/2006 đã trưởng thành và có khả năng lao động không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: ông T tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trợ. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà L đã nộp tại biên lai số 0004505 ngày 31/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Bà L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà L và ông T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hoà;
- Chi cục THADS TP. Biên Hoà;
- UBND xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuấn